



yōu hòu
优厚

adjective · generous; favorable

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī dài yù yōu hòu

这家公司待遇优厚。

This company offers generous benefits.

Tā dé dào le yōu hòu de bào chóu

他得到了优厚的报酬。

He received generous compensation.

xué xiào wèi yōu xiù xué shēng tí gōng yōu hòu jiǎng xué jīn

学校为优秀学生提供优厚奖学金。

The school offers generous scholarships to outstanding students.

Trace each character, then write the word on your own.

优	优	优	优	优	优	优	优	优		
厚	厚	厚	厚	厚	厚	厚	厚	厚	厚	厚
厚										